

とうかいじしん そな 東海地震に備えて

東海地震は震源域が静岡県直下でマグニチュード8、震度6強から7の大地震になり激しい揺れが1分続くほか、地域によっては液状化や津波の発生も予想されています。東海地震による人的被害、建物倒壊などは、避けることはできないと考えられています。災害による被害を少しでも減らすため、必要な備えをしておきましょう。

日頃の対策

- (1) 地震がおきたときの家族一人ひとりの役割を決めておく。
- (2) 一人1日2~3リットルの水を3日分と食糧7日分を確保しておく。
- (3) リュックに必要な物を入れて、家族全員が知っている場所に置く。
- (4) 家の中の危険な所をチェックし、必要であれば修理や補強をする。
- (5) たんすや食器戸棚などの配置や転倒防止、落下防止策を考える。
- (6) 災害時の連絡方法や避難場所の確認をする。

【非常持ち出し品 リスト】

貴重品(パスポート、身分証明書のコピー、預金通帳、印鑑)

3日分の水、7日分の食糧

現金(10円硬貨は公衆電話に便利)

Chuẩn bị khi có động đất Tokai (Tokai jishin)

Nguồn gốc phát sinh Tokai jishin thì nằm ở Magunichuhdo 8 dưới lòng đất của Tỉnh Shizuoka, đã có dự đoán là sẽ có động đất lớn từ độ 6 ~ 7, sẽ có chấn động dữ dội kéo dài khoảng 1 phút, và tùy theo từng khu vực, nơi thì có nham thạch trào ra, nơi thì có sóng biển dâng lên. Nếu có Tokai jishin thì việc thiệt hại về người và của là điều không thể tránh được. Để giảm được về thiệt hại về dù chỉ là chút ít, hãy chuẩn bị trước những điều cần thiết.

Biện pháp đối phó thường ngày

- (1) Quyết định sẵn vai trò của từng người trong gia đình khi có xảy ra động đất.
- (2) Chuẩn bị và bảo quản cẩn thận cho mỗi người nước uống 3 ngày (1 người 1 ngày 2~ 3lít) và thức ăn thì 7 ngày.
- (3) Để tất cả những gì cần thiết vào balô và đặt ở nơi mà mọi người trong nhà đều biết.
- (4) Hãy kiểm tra những nơi nguy hiểm trong nhà nếu thấy cần thiết thì hãy tu bổ và sửa chữa.
- (5) Hãy nghĩ cách bố trí tủ, tủ kệ đựng dụng cụ bếp, phòng ngừa sự đổ ngã và rơi từ trên cao xuống.
- (6) Hãy xác định sẵn những cách liên lạc, nơi lánh nạn khi xảy ra động đất.

【Những thứ cần phải mang theo trong lúc khẩn cấp】

Những đồ quý giá (Hộ chiếu, cobby của giấy chứng nhận đăng ký người nước ngoài, sổ ngân hàng, con dấu (Inkan)).

Nước uống dùng cho 3 ngày, thức ăn 7 ngày.

Tiền mặt (đồng 10 yên rất tiện cho điện thoại công cộng).

軍手、下着類、タオル、ティッシュ、常備薬、マッパ、ライター、ローソク、乾電池、けなどに近づかない。

警戒宣言がだされたら

東海地震が起きそうだという結論がでると、内閣総理大臣が警戒宣言を発令します。警戒宣言が発令されると、テレビ、ラジオ、広報無線、半鐘、広報車などで地震予知情報を伝えます。広報無線では音声及びサイレンの繰り返しでお知らせします。

地震の揺れを感じたら

1. 家の中にいるとき

身体の保護:倒れやすい家具等から離れて机やテーブルの下にもぐり頭部を守る。(あわてて建物から飛び出るとかえって危険な場合があります。)

火の始末:揺れがおさまったら、すぐに使用中のガス、ガスコンロの火を消し、元栓を締める。

非常口の確保:脱出できるようにドアを開ける。

避難するとき:最小限の持ち物を持って、徒歩で避難する。

正しい情報をつかむ:テレビ・ラジオから正確な情報をつかみ冷静に行動する。

2. 外にいるとき

周りの建物からの落下物に注意し、かばん等を頭にのせ、安全な場所に避難する。

狭い路地、高い建物、ブロック塀、川淵、が

Găng tay, đồ lót, khăn, khăn giấy. Thuốc uống, diêm, bật lửa, đèn cây, pin, đèn pin, radio cầm tay, nón bảo hiểm, mền,...v.v

Khi có những tuyên bố quan trọng

Khi có kết luận là Tokai jishin sắp xảy ra thì Thủ tướng sẽ tuyên bố những điều quan trọng. Khi có những tuyên bố quan trọng thì những thông tin dự đoán về động đất sẽ được truyền qua các hệ thống truyền tin truyền hình: tivi, radio, thông tin vô tuyến...v.v... Trên hệ thống thông tin vô tuyến những thông báo, tiếng còi sẽ được lập đi lập lại.

Khi cảm thấy sự rung chuyển của động đất

1. Khi ở trong nhà

1 Bảo vệ bản thân: Tránh xa những đồ vật dễ đổ ngã, núp xuống dưới gầm bàn và bảo vệ đầu cổ. (Hoảng hốt, vội vàng chạy ra khỏi nhà có khi lại nguy hiểm).

Về nguồn lửa: Khi sự rung chuyển giảm xuống, thì lập tức tắt gas đang sử dụng và khoá nguồn gas.

Luôn chuẩn bị cửa thoát hiểm: Mở sẵn cửa - cửa mà có thể chạy thoát ra ngoài.

Lúc lánh nạn: Mang thật ít đồ và đi bộ, chạy bộ.

Nắm bắt thông tin chính xác: Phải nghe tin chính xác từ tivi, radio, bình tĩnh hành động.

2. Lúc đang ở ngoài đường

1 Chú ý những đồ vật rơi xuống từ các toà nhà xung quanh, lấy cặp, giầy... che lấy đầu, và lánh vào nơi an toàn.

Không nên chạy đến gần những nơi đường hẹp, toà nhà cao tầng, bờ sông,...

けなどに近づかない。

3. 自動車を運転中のとき

速度を落とし、道路の左側か空き地に停車し、エンジンを止める。

カーラジオで情報を聞き、避難するときは、エンジンキーをつけたまま、ドアロックをせず避難する。

津波や山・崖崩れが心配な地域
東海地震では、駿河湾から遠州灘にかけての沿岸地域で数mから10mの津波に襲われ、県下ほぼ全域で、山崩れやがけ崩れが発生します。

津波や浸水の危険があるところは、海岸付近の標高の低い場所や漁港、港湾施設です。

東海地震では、地震発生後5分くらいで津波の第1波が到達すると予想されています。その後、第2波、第3波と続き、少なくとも12時間は警戒が必要です。津波がきたら、津波の浸水の危険のない地域や耐震性のある建物3階以上の部分へ避難してください。

山・がけ崩れの危険があるところは、高さ5m以上で、斜面の傾斜角が30度以上あるがけの下や地すべり防止区域に指定されている場所です。

これらの地域に住んでいたり、居合わせたときに、立ってられないほどの強い揺れに襲われたら、直ちに安全な場所へ避難してください。また、警戒宣言が出されたら、予め指定された避難地へ避難してください。

3. Lúc đang lái xe

1 Giảm tốc độ, dừng xe vào khoảng đất trống ở lề bên trái và tắt máy xe.

Như nghe tin tức ở radio trên xe, khi chạy bộ để lánh nạn thì phải để nguyên chìa khoá, và không khoá cửa xe.

Những khu vực có sự lo lắng về Sóng dâng, Núi-Vách núi sụp lở

Khi xảy ra Tokai jishin thì: Dọc bờ biển từ Suruga wan đến Enshuhmada sẽ có sóng biển cao khoảng 10m, hầu hết các vùng núi của Tỉnh cũng sẽ có sự sụp lở vách núi.

Những nơi có nguy hiểm khi nước biển và sóng dâng là những vùng thấp gần bờ biển, những cảng cá, những cơ quan của cảng.

Theo dự đoán khi xảy ra Tokai jishin, khoảng 5 phút sau thì sẽ đợt sóng thứ 1 ập đến. Sau đó thì đợt 2, 3 sẽ tiếp tục ập đến, ít nhất thì cần phải cẩn thận đề phòng trong khoảng 12 tiếng đồng hồ. Khi có sóng biển dâng lên, hãy lánh nạn đến những nơi không có nguy cơ ngập nước, và tầng 3 trở lên của những tòa nhà chịu được sự rung chuyển khi động đất.

Những nơi có nguy cơ núi sụp và vách núi lở, là những vách núi cao trên 5m, mặt nghiêng và độ nghiêng trên 30 độ, và phía bên dưới được ghi là khu vực có phòng chống đất sụp lở.

Nếu nơi cư trú không thể chịu nổi khi có chấn động mạnh thì hãy lánh nạn đến nơi an toàn trước. Và khi có những tuyên bố quan trọng, hãy lánh nạn đến những nơi đã được chỉ định rõ.

地震災害後の私たちの生活はどうなるの？

少なくとも数日間は交通が断たれ、電気、ガス、水道などが使えないことを覚悟しましょう。道路や港は相当期間使えませんし、地域外からの救援は期待できません。3日分の飲料水と7日分の食料の蓄えをしておきましょう。

緊急の電話と災害用伝言ダイヤル

(電話番号は 171)

災害が発生すると、被災地への電話がかかりにくくなります。そのようなとき、「災害用伝言ダイヤル」をご利用ください。被災地にいる人が録音した安否などに関する情報を、他の地域にいる人が聞ける、声の伝言板です。被災地にいる人へメッセージを送ることもできます。NTTが災害用伝言ダイヤルサービスを始めるときは、テレビやラジオでお知らせします。

利用できる電話・・・一般電話、公衆電話

携帯電話、PHS (一部業者を除く)

録音の方法

171へダイヤルし、1を押す。

自分の電話番号を市外局番からダイヤルする。

次に1を押し、#を押し。

メッセージを残し、9を押し、#を押し。

再生の方法

171へダイヤルし、2を押す。

被災地に住んでいる人の電話番号を市外局番からダイヤルする。1を押し、#を押し。

Nếu có thiên tai động đất thì cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao ?

Hãy chuẩn bị sẵn tinh thần là:1 vài ngày giao thông sẽ bị tắc nghẽn,điện,gaz,nước sẽ không sử dụng được.Trong thời gian này,đường xá , cảng sẽ không thể sử dụng nên không thể trông đợi sự viên trợ từ các nơi khác.Cho nên hãy dự trữ sẵn sàng3 ngày nước uống và 7 ngày thực phẩm.

Điện thoại khẩn cấp,và truyền tin khi có thiên tai xảy ra.

(Số điện thoại 171)

Khi xảy ra thiên tai,thì điện thoaj đến những nơi bị thiên tai sẽ rất khó.Trong trường hợp này thì hãy sử dụng "Truyền tin dùng khi có thiên tai,tai hoạ".Là bản truyền tin bằng âm thanh: Những người của vùng khác nghe được những người ở nơi bị nạn.Và cũng có thể nhắn tin cho người ở vùng bị nạn.Tivi và Radio sẽ thông báo khi NTT phục vụ nào hệ thống Truyền tin dùng khi có thiên tai.

Những điện thoại có thể sử dụng được... Điện thoại thông dụng, đt công cộng, đt cầm tay,PHS.

1 Cách thu âm

Nhấn (Quay)171,nhấn số 1.

Nhấn số điện thoại của chính mình,từ mã số thành phố,nhấn số 1,nhấn #.

Nhấn tin vào,nhấn số 9,nhấn #.

2 Cách nghe

Nhấn 171,nhấn số 2.

Nhấn số điện thoại của người ở vùng bị nạn.Nhấn số 1,nhấn #.

さいがいじ いりょうきゅうごたいせい
災害時の医療救護体制

いりょう きゅうごしょ しずおか ちいき
医療救護所 (静岡地域)

ちゅうおう
【中央】

あおば しょうがっこう
青葉小学校

おうてまち
追手町4-16

あんざい しょうがっこう
安西小学校

あんざい ちょうめ
安西1丁目96-3

いちばんちょう しょうがっこう
一番町 小学校

いちばんちょう
一番町 50

こまがた しょうがっこう
駒形小学校

みなみ あべ ちょうめ
南 安倍2丁目1-1

さんばんちょう しょうがっこう
三番町 小学校

しんとみちょう ちょうめ
新富町1丁目23-1

じょうない しょうがっこう
城内 小学校

じょうないちょう
城内町7-9

しんとおり しょうがっこう
新通 小学校

こまがたとおり ちょうめ
駒形通2丁目4-47

たまち しょうがっこう
田町 小学校

たまち ちょうめ
田町5丁目70

てんま ちょう しょうがっこう
伝馬町 小学校

てんまちょう
伝馬町14-2

おさだ
【長田】

おさだ きた しょうがっこう
長田北小学校

むこう しきじ
向敷地890

おさだ にし しょうがっこう
長田西小学校

まりこ ちょうめ
丸子6丁目15-65

おさだ みなみ しょうがっこう
長田南 小学校

ひろの ちょうめ
広野4丁目7-1

おさだ ひがし しょうがっこう
長田東 小学校

ひがし しんでん ちょうめ
東 新田3丁目10-1

かわはら しょうがっこう
川原 小学校

しもかわはら ちょうめ
下川原4丁目14-1

Chế độ Cứu hộ y tế khi có thiên tai

Sở Cứu hộ y tế (Khu vực Shizuoka)

【Chuuou】

Aoba Shougakkou ...Outemachi 4-16

Anzai Shougakkou...Anzai 1 Choume 96-3

Ichibanchou Shougakkou...Ichibanchou 50

Komagata Shougakkou...Minami Abe

2 Choume 1-1

Sambanchou Shougakkou...Shintomichou

1 Choume 23-1

Jounai Shougakkou...Jounaichou 7-9

Shintori Shougakkou...Komagatatoori

2 Choume 4-47

Tamachi Shougakkou...Tamachi 5 Choume 70

Tenmachou Shougakkou...Tenmachou 14-2

【Osada】

OsadaKita Shougakkou...Mukou Shikiji 890

OsadaNishi Shougakkou...Mariko

6 Choume 15-65

OsadaMinami Shougakkou...Hirono

4 Choume 7-1

OsadaHigashi Shougakkou...Higashi Shinden

3 Choume 10-1

Kawahara Shougakkou...Shimo Kawahara

4 Choume 14-1

ほくぶ
【北部】

あさばたなか しょうがっこう
賤機中小学校

うしづま
牛妻2095-2

あさばた みなみ しょうがっこう
賤機南 小学校

まつとみ ちょうめ
松富3丁目1-46

あしくぼ しょうがっこう
足久保小学校

あしくぼ おくくみ
足久保奥組741-1

あべ ぐち しょうがっこう
安倍口小学校

あべ ぐち しんでん
安倍口新田 50

いの みや しょうがっこう
井宮 小学校

へいわ ちょうめ
平和1丁目7-1

いの みや きた しょうがっこう
井宮 北 小学校

かみてんま
上傳馬2-1

わらしな
【藁科】

は とり しょうがっこう
服織小学校

はとり
羽鳥1390-5

とうぶ
【東部】

あさばた しょうがっこう
麻機小学校

ありなが
有永421-1

あんどう しょうがっこう
安東小学校

あんどう ちょうめ
安東3丁目16-1

じょうほく しょうがっこう
城北小学校

きたあんどう ちょうめ
北安東4丁目27-3

ちよだ しょうがっこう
千代田小学校

くつはや ちょうめ
沓谷5丁目47-1

ちよだ ひがし しょうがっこう
千代田東 小学校

かわい
川合996-1

にしな しょうがっこう
西奈小学校

せな ちょうめ
瀬名3丁目23-1

にしな みなみ しょうがっこう
西奈南 小学校

みなみ せな まち
南 瀬名町1-20

よこうち しょうがっこう
横内小学校

みどり ちょう
緑町 1-1

りゅう なん しょうがっこう
竜南 小学校

りゅう なん ちょうめ
竜南 1丁目23-1

【Hokubu】

AsabataNaka Shougakkou...Ushiuma 2095-2

AsabataMinami Shougakkou...Matsutomi
3 Choume 1-46

Ashikubo Shougakkou...Ashikubo
Okukumi 741-1

Abeguchi Shougakkou...Abeguchi Shinden 50

Inomiya Shougakkou...Heiwa 1 Choume 7-1

InomiyaKita Shougakkou...Kami Tenma 2-1

【Warashina】

Hatori Shougakkou...Hatori 1390-5

【Toubu】

Asabata Shougakkou...Arinaga 421-1

Andou Shougakkou...Andou 3 Choume 16-1

Jouhoku Shougakkou...Kitaandou
4 Choume 27-3

Chiyoda Shougakkou...Kutsunoya
5 Choume 47-1

ChiyodaHigashi Shougakkou...Kawai 996-1

Nishina Shougakkou...Sena 3 Choume 23-1

Nishina Minami Shougakkou...Minami
Senamachi 1-20

YokoUchi Shougakkou...Midorichou 1-1

Ryuunan Shougakkou...Ryuunan
1 Choume 23-1

【南部】

おおざと にし しょうがっこう
大里西 小学校

なかはら
中原400

おおや しょうがっこう
大谷小学校

おおや
大谷3683-2

なかじま しょうがっこう
中島小学校

なかじま
中島2992-1

なかだ しょうがっこう
中田小学校

なかだ ちょうめ
中田2丁目14-1

なんぶ しょうがっこう
南部小学校

みなみ やはた ちょう
南 八幡町 11-1

にしとよだ しょうがっこう
西豊田小学校

まがり かね ちょうめ
曲 金 2丁目8-80

ひがしとよだ しょうがっこう
東豊田小学校

いけだ
池田491-2

ふじみ しょうがっこう
富士見小学校

とろ ちょうめ
登呂1丁目1-1

みやたけ しょうがっこう
宮竹小学校

みやたけ ちょうめ
宮竹2丁目12-1

もりした しょうがっこう
森下小学校

もりした ちょう
森下町 2-1

ちいき ぼうさい
地域防災センター

とうぶ ぼうさい ひがし ちよだ ちょうめ
東部コミュニティ防災センター 東 千代田2丁目3-1

なんぶ ぼうさい まがり かね ちょうめ
南部コミュニティ防災センター 曲 金 3丁目1-30

おさだ ぼうさい かまた
長田コミュニティ防災センター 鎌田574-1

わらしな ぼうさい はとり
藁科コミュニティ防災センター 羽鳥85-1

ほくぶ ぼうさい まつとみ ちょうめ
北部コミュニティ防災センター 松富4丁目14-1

【Nambu】

OozatoNishi Shougakkou...Nakahara 400

Ooya Shougakkou...Ooya 3683-2

Nakajima Shougakkou...Nakajima 2992-1

Nakada Shougakkou...Nakada 2 Choume 14-1

Nambu Shougakkou...Minami Yahatachou 11-1

NishiToyoda Shougakkou...Magarikane
2 Choume 8-80

HigashiToyoda Shougakkou...Ikeda 491-2

Fujimi Shougakkou...Toro 1 Choume 1-1

Miyatake Shougakkou...Miyatake
2 Choume 12-1

Morishita Shougakkou...Morishitachou 2-1

Trung tâm phòng chống thiên tai-hoả hoạn của
các khu vực

Toubu Community Bousai Center...Higashi Chiyoda
2 Choume 3-1

Nambu Community Bousai Center...Magarikane
3 Choume 1-30

Osada Community Bousai Center...Kamata 574-1

Warashina Community Bousai Center...Hatori 85-1

Hokubu Community Bousai Center...Matsutomi
4 Choume 14-1

ろうじん びょういん かいごろうじん ほけん しせつ
老人病院・介護老人保健施設

Các cơ quan chăm sóc sức khỏe người già-Bệnh viện của người già

しずおかせな びょういん
静岡瀬名病院

せな
瀬名4629-1

Shizuoka Sena Byouin...Sena 4629-1

ケアセンター せな
瀬名

ながお
長尾39-5

Sena Care Center...Nagao 39-5

お しかびょういん
小鹿病院

お しか
小鹿1633-1

Oshika Byouin...Oshika 1633-1

しずおか びょういん
静岡アオイ病院

よしづ
吉津190-1

Shizuoka Aoi Byouin...Yoshizu 190-1

しずおかとんざわびょういん
静岡富沢病院

とんざわ
富沢972-1

Shizuoka Tonzawa Byouin...Tonzawa 972-1

しずおか びょういん
静岡リハビリテーション病院

とんざわ
富沢1405

Shizuoka Rehabilitation Byouin...Tonzawa 1405

サンライズ おおはま
大浜

にしじま
西島528

Sunrise Oohama...Nishijima 528

かいご ろうじん ほけん しせつ らくじゅ
介護老人保健施設 楽寿

よざえもんしんでん
与左衛門新田98-3

Rakuju Kaigo Rojin Honken Shisetsu...
Yozaemon Shinden 98-3

さんかんち
山間地

Sankanchi

あきやまいいん
秋山医院

あいまた
相俣638-4

Akiyama lin...Aimata 638-4

い かわしんりょうじょ
井川診療所

いかわ
井川1133-2

Ikawa Shinryoujo...Ikawa 1133-2

うめ が しましんりょうじょ
梅ヶ島診療所

うめ が しま
梅ヶ島1326

Umegashima Shinryoujo...Umegashima 1326

おおかわしんりょうじょ
大川診療所

さかの うえ
坂ノ上615

Ookawa Shinryoujo...Sakanoue 615

たまがわしんりょうじょ
玉川診療所

おちあい
落合243-6

Tamakawa Shinryoujo...Ochiai 243-6

たわら さわ しんりょうじょ
俵沢診療所

たわら さわ
俵沢 230

Tawarasawa Shinryoujo...Tawarasawa 230

きゅうごびょういん
救護病院
けんりつそうごうびょういん
県立総合病院

きたあんどう ちょうめ
北安東4丁目27-1

けんりつ びょういん
県立こども病院
しりつ しずおかびょういん
市立静岡病院

うるしやま
漆山 860
おうてまち
追手町10-93

しずおかせきじゅうじびょういん
静岡赤十字病院
しずおかさいせいいかいそうごうびょういん
静岡済生会総合病院

おうてまち
追手町8-2
おしか ちょうめ
小鹿1丁目1-1

そうごうびょういん しずおかくこうせいびょういん
総合病院 静岡厚生病院

きたばんちょう
北番町 23

しずおかひろのびょういん
静岡広野病院
ひがし しずおか びょういん
東静岡病院

ひろの
広野1494-8
いけだ
池田184-2

いりょう きゅうごしょ しみず ちく
医療救護所 (清水地区)

しょうがっこう
小学校 (あいうえお順)

いいた しみず いいた ひがししょうがっこう しみず や さかきた ちょうめ
【飯田】 清水飯田東 小学校 清水八坂北1丁目23-40

いはら しみず いはら しょうがっこう しみず いはら ちょう
【庵原】 清水庵原小学校 清水庵原町 1723

いりえ しみず いりえ しょうがっこう しみず おいわけ ちょうめ
【入江】 清水入江小学校 清水追分2丁目3-1

うど しみず うど だいいちしょうがっこう しみず うど ほんまち
【有度】 清水有度第一小学校 清水有度本町3-1
しみず うど だいに しょうがっこう しみず くさなぎすぎみち ちょうめ
清水有度第二小学校 清水草薙杉道3丁目19-1
しみず だいななちゅうがっこう しみず くさなぎ ちょうめ
清水第七中学校 清水草薙3丁目9-20

えじり しみず えじり しょうがっこう しみず えじり ちょう
【江尻】 清水江尻小学校 清水江尻町 14-63

おか しみず しょうぎょうこうこう しみず さくらがおかちょう
【岡】 清水商業 高校 清水桜ヶ丘町 7-15
しみず だいに ちゅうがっこう しみず かんだ ちょう
清水第二中学校 清水神田町 4-57

おきつ しみず おきつ ちゅうがっこう しみず おきつ なかまち
【興津】 清水興津中学校 清水興津中町1478-10

おじま しみず お しまちゅうがっこう しみず た ぬまちょう
【小島】 清水小島中学校 清水但沼町 271

Kyuugo Byouin (Bệnh viện cứu hộ)

Kenritsu Sougou. Byouin...Kitaandou
4 Choume 27-1

Kenritsu Kodomo Byouin...Urushiyama 860
Shiritsu Shizuoka Byouin...Outemachi 10-93

Shizuoka Sekijuuji Byouin...Outemachi 8-2
Shizuoka Saiseikai Sougou Byouin...Oshika
1 Choume 1-1

Sougou Byouin - Shizuoka Kousei Byouin...
Kitabanchou 23

Shizuoka Hirono Byouin...Hirono 1494-8
Higashi Shizuoka Byouin...Ikeda 184-2

Sở Cứu hộ y tế (Khu vực Shimizu)

Shougakkou (Theo thứ tự A I U E O)
[Iida]

Shimizu Iida HigashiShougakkou...Shimizu
Yasakakita 1 Choume 23-40

[Ihara]
Shimizu Ihara Shougakkou...Shimizu
Iharachou 1723

[Irie]
Shimizu Irie Shougakkou...Shimizu
Oiwake 2 Choume 3-1

[Udo]
Shimizu Udo Daiichi Shougakkou...Shimizu
Udo Honmachi 3-1
Shimizu Dainana Chuugakkou...Shimizu
Kusanagi 3Choume 9-20

[Ejiri]
Shimizu Ejiri Shougakkou...Shimizu
Ejiri chou 14-63

[Oka]
Shimizu Shougyou Koukou...Shimizu
Sakura ga Oka Chou 7-15
Shimizu Daini Chuugakkou...Shimizu
Kanda Chou 4-57

[Okitsu]
Shimizu Okitsu Chuugakkou...Shimizu
Okitsu Nakamachi 1478-10

[Ojima]
Shimizu Oshima Chuugakkou...Shimizu
Tanuma Chou 271

おりど しみず みほ だいに しょうがっこう しみず おりど ちょうめ
【折戸】 清水三保第二小学校 清水折戸5丁目8-2

【Orido】
Shimizu Miho Daini Shougakkou...Shimizu
Orido 5 Choume 8-2

こまごえ しみず こまごえしょうがっこう しみず こまごえひがしちょう
【駒越】 清水駒越小学校 清水駒越東 町 2-20

【Komagoe】
Shimizu Komagoe Shougakkou...Shimizu
Komagoe Higashi Chou 2-20

しみず しみず だいさんちゅうがっこう しみず さんこうちょう
【清水】 清水第三中学校 清水三光町 3-57

【Shimizu】
Shimizu Daisan Chuugakkou...Shimizu
Sankou Chou 3-57

そでし しみず そでし ちゅうがっこう しみず にしくぼ
【袖師】 清水袖師中学校 清水西久保125-1

【Sodeshi】
Shimizu Sodeshi Chuugakkou...Shimizu
Nishikubo 125-1

たかべ しみず たかべ しょうがっこう しみず おしきり
【高部】 清水高部小学校 清水押切1115-2

【Takabe】
Shimizu Takabe Shougakkou...Shimizu
Oshikiri 1115-2

つじ しみず つじしょうがっこう しみず つじ ちょうめ
【辻】 清水辻小学校 清水辻4丁目3-40

【Tsuji】
Shimizu Tsuji Shougakkou...Shimizu
Tsuji 4 Choume 3-40

はまだ しみず はまだ しょうがっこう しみず はまだ ちょう
【浜田】 清水浜田小学校 清水浜田町 11-1

【Hamada】
Shimizu Hamada Shougakkou...Shimizu
Hamada Chou 11-1

ふじみ しみず ふじみ しょうがっこう しみず しんりよくちょう
【不二見】 清水不二見小学校 清水新緑町 2-21
しみず だいよんちゅうがっこう しみず むらまつ
清水第四中学校 清水村松683-1

【Fujimi】
Shimizu Fujimi Shougakkou...Shimizu
Shinryoku Chou 2-21
Shimizu Daiyon Chuugakkou...Shimizu
Muramatsu 683-1

ふなこし しみず ふなこししょうがっこう しみず きたやべ
【船越】 清水船越小学校 清水北矢部831-1

【Funakoshi】
Shimizu Funakoshi Shougakkou...Shimizu
Kitayabe 831-1

みほ しみず みほ だいいちしょうがっこう しみず みほ
【三保】 清水三保第一小学校 清水三保1069-1

【Miho】
Shimizu Miho Daiichi Shougakkou...Shimizu
Miho 1069-1

りょうこうち しみず わだ しましょうがっこう しみず わだ しま
【両河内】 清水和田島小学校 清水和田島611

【Ryouko Uchi】
Shimizu Wadashima Shougakkou...Shimizu
Wadashima 611

きゅうごびょういん しみず ちく
救護病院 (清水地区)

しりつ しみず びょういん
市立清水病院

しみず みやか み
清水宮加三1231

しゃかいほけん さくらがおかそうごうびょういん
社会保険桜ヶ丘総合病院

しみず さくらがおかちょう
清水桜ヶ丘町 13-23

そうごうびょういんしみず こうせいびょういん
総合病院 清水厚生病院

しみず いはら ちょう
清水庵原町 578-1

Kyuugo Byouin (Khu vực Shimizu)

Shiritsu Shimizu Byouin...Shimizu
Miyakami 1231

Shakaihoken Sakura ga Oka Sougou Byouin...
Shimizu Sakura ga Oka Chou 13-23

Sougou Byouin Shimizu Kousei Byouin...
Shimizu Ihara Chou 578-1

じしん
地震についてもっと知りたい・・・
しずおかけん じしん ぼうさい
静岡県地震防災センター を見学してみませんか？

Nếu muốn biết thêm về động đất, hãy tham quan
Trung Tâm Phòng Chống Động Đất Shizuoka
(Shizuoka Ken Jishin Bousai Center)

じしんぼうさい
地震防災センターは、地震についての知識や心得が
たいけん たいけん たいけん
体験などを通して学べる施設です。

ばしよ しずおかしこまがたどり ちょうめ
場所: 静岡市駒形通5丁目9 - 1
: 054-251-7100

かいかんじかん きゅうかん げつようび ねんまつねんし
開館時間: 9:00 - 16:00 (休館: 月曜日・年末年始)

にゅうかんりょう ぶりょう
入館料: 無料

い かた しずおかえき しずてつ せいぶじゅんかん
行き方: JR 静岡駅より、静鉄バス西部循環 (せいぶじゅんかん
こまがたまわ せん しずおかえきまえ ばん じょうしゃ やく ぶん
駒形回り) 線「静岡駅前(3番)」で乗車(約15分)または
しんしずおか せん しずてつ せいぶじゅんかん こまがたまわ
新静岡センターより、静鉄バス西部循環 (駒形回り)
せん しんしずおか ばん じょうしゃ やく ぶん こまがた ちょうめ
線「新静岡(18番)」で乗車(約12分)、「駒形5丁目」で
げしゃ と ほ ぶん
下車、徒歩2分

ちゅうしや じょうかん び おおがた ふつうしや
駐車場完備 (大型4台、普通車10台)

<http://www.e-quakes.pref.shizuoka.jp/>
(ENGLISH/日本語)

Jishin Bousai Center là nơi có thể thử nghiệm về Động
Đất và hiểu thêm về Động Đất.

Địa điểm : Shizuoka Shi Komagata Dôri 5 Choume
9-1.Tel : 054-251-7100

Thời gian làm việc : 9:00 — 16:00 (Ngày nghỉ : Thứ 2
hàng tuần và những ngày Đầu năm — Cuối năm.

Lệ phí vào cửa : Miễn phí.

Cách đi:Từ ga Shizuoka — Xe Bus Shizutetsu Seibu
Junkan (Tuyến Komagata Mawari)-Shizuoka Eki Mae
— Bến số 3,xe chạy mất khoảng 15phút;nếu đi từ Shin
Shizuoka Center — Xe Bus Shizutetsu Seibu Junkan
(Tuyến Komagata Mawari)-Shin Shizuoka Center-Bến
số 18,xe chạy mất khoảng 12phút,đến Komagata 5
Choume xuống xe,đi bộ khoảng 2phút.

Bãi đậu xe : Xe lớn 4 ; Xe thông thường 10.

<http://www.e-quakes.pref.shizuoka.jp/>

(Tiếng Anh/Tiếng Nhật)